Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Huyện Gia Lâm, CN=Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105207366
Reason: I am the author of this document
Location:
2025.08.16 13:35:00-07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Nền móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 05 năm 2025 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng, máy thiết bị điện, vật tư điện…);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

Tên tiếng anh:	911 Group Joint Stock Company.
Tên viết tắt:	911 GROUP JSC.
Mã chứng khoán:	NO1 (Niêm yết và giao dịch tại HOSE - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh).
Trụ sở chính:	Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, TP Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13/02/2025)
Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Phó chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thơm	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 13/02/2025) Thành viên
Ông	Phạm Đình Thoan	Thành viên
Ông	Nguyễn Đức Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/05/2025)
Ông	Nguyễn Văn Bắc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/05/2025)
Ông	Nghiêm Đức Thuấn	Thành viên
Ông	Trần Tăng Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/05/2025)
Ông	Đinh Tuấn Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/05/2025)

Ban Kiểm soát

Bà	Trần Thị Kim Dung	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Loan	Thành viên
Bà	Trần Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 26/05/2025)
Ông	Phạm Đình Thoan	Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 17/05/2025) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26/05/2025)
Ông	Nghiêm Đức Thuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Đoàn Thị Loan	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 08/03/2025)
Ông	Hoàng Sơn Đăng	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 08/03/2025)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông	Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Hội đồng Quản trị

0105207386 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN MẠNH HẢI

Chủ tịch hội đồng quản trị

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A0725268-SXHN/MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

MOORE AISC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên không có số liệu so sánh.

Tp. HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC

Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0112-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**772.977.341.612**	**458.760.647.718**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**161.411.789.885**	**105.537.221.329**
1. Tiền	111	V.1	105.129.328.854	18.491.431.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.282.461.031	87.045.789.702
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**93.152.676.000**	**84.076.975.267**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.152.676.000	84.076.975.267
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**434.575.236.630**	**83.309.018.552**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	265.999.478.281	36.420.519.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	65.608.959.848	20.239.682.924
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	47.576.900.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	55.389.898.501	26.648.816.384
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**76.865.015.437**	**176.197.989.059**
1. Hàng tồn kho	141		76.865.015.437	177.784.424.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.586.434.957)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.972.623.660**	**9.639.443.511**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.379.685.189	1.348.146.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.592.938.471	8.291.297.399
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**126.109.472.126**	**78.970.944.907**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**631.992.000**	**618.709.500**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	631.992.000	618.709.500
II. Tài sản cố định	**220**		**76.148.827.772**	**26.994.218.117**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	72.022.544.762	19.172.694.004
- Nguyên giá	*222*		*102.241.519.311*	*52.416.645.622*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(30.218.974.549)*	*(33.243.951.618)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4.126.283.010	7.821.524.113
- Nguyên giá	*225*		*4.777.425.926*	*8.998.504.876*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(651.142.916)*	*(1.176.980.763)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	*228*		*64.395.000*	*64.395.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(64.395.000)*	*(64.395.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
- Nguyên giá	231		30.000.000.000	30.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**815.982.407**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	-	815.982.407
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.328.652.354**	**20.542.034.883**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	19.328.652.354	20.542.034.883
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**899.086.813.738**	**537.731.592.625**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**580.039.217.889**	**223.142.201.135**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**536.845.614.175**	**220.365.727.846**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	447.510.397.511	136.808.326.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	9.928.031.045	23.951.710.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9.191.859.527	7.246.864.660
4. Phải trả người lao động	314	V.17	1.860.497.794	357.959.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	160.367.653	68.827.988
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	15.092.713.699	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	53.101.746.946	51.932.038.368
II. Nợ dài hạn	**330**		**43.193.603.714**	**2.776.473.289**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	36.230.879.714	2.776.473.289
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	6.962.724.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**319.047.595.849**	**314.589.391.490**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**319.047.595.849**	**314.589.391.490**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*240.000.000.000*	*240.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.918.715.778	74.589.391.490
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*60.189.391.490*	*56.554.452.599*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.729.324.288*	*18.034.938.891*
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.128.880.071	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**899.086.813.738**	**537.731.592.625**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC	ĐOÀN THỊ LOAN	NGUYỄN MẠNH HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	840.463.829.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	840.463.829.223
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	775.903.216.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**64.560.612.484**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.670.623.574
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.369.612.717
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.873.355.323*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	14.108.076.767
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	26.485.992.894
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**19.267.553.680**
12. Thu nhập khác	31		61.775.848
13. Chi phí khác	32	VI.8	3.198.963.966
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.137.188.118)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**16.130.365.562**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.272.161.203
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**11.858.204.359**
Cổ đông của Công ty mẹ	**61**		**12.729.324.288**
Cổ đông không kiểm soát	**62**		**(871.119.929)**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**530**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.11**	**530**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC	ĐOÀN THỊ LOAN	NGUYỄN MẠNH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**16.130.365.562**
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.354.046.962
- Các khoản dự phòng	03	VI.3,VI.6	5.376.289.043
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	2.107.581.184
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.654.543.771)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2.873.355.323
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**30.187.094.303**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(299.520.614.253)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		100.919.408.579
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		298.016.547.168
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.181.843.452
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.781.815.658)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(5.039.983.613)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**122.962.479.978**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(58.885.210.555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6.052.491.582
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(144.845.336.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		88.192.735.267
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		773.236.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(108.712.083.569)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		7.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	143.856.898.678
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(107.950.719.830)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	IX.2	(1.282.063.845)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**41.624.115.003**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**55.874.511.412**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**105.537.221.329**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		57.144
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**161.411.789.885**

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC	ĐOÀN THỊ LOAN	NGUYỄN MẠNH HẢI

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Nền móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 05 năm 2025 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh:	911 Group Joint Stock Company.
Tên viết tắt:	911 GROUP JSC.
Mã chứng khoán:	NO1 (Niêm yết và giao dịch tại HOSE - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh).
Trụ sở chính:	Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng, máy thiết bị điện, vật tư điện…);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, thị trường bất động sản khởi sắc, nhu cầu tiêu thụ xe phục vụ cho xây dựng tăng. Từ sự kiện này, công ty đã ký kết đươc nhiều hợp đồng mua bán xe cho công trình xây dựng. Do đó, doanh thu của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2025: 236 nhân viên.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty con và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future Địa chỉ: Tổ 9, khu phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Vận tải hành khách	65,00%	65,00%	65,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 không so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước do kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 là kỳ đầu tiên lập báo cáo hợp nhất.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con ("Công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2025 là 25.910 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2025 là 26.270 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
Phần mềm	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh cũng như chi phí tiền sử dụng đất và một số chi phí khác có liên quan. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư là nhà, một phần của nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 tháng đến 48 tháng.

Chi phí quyền sử dụng thương hiệu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 60 tháng.

11. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa: Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng số lượng máy bán nhân với đơn giá giờ nhân công. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và Thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 20%.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Tiền	**105.129.328.854**	**18.491.431.627**
Tiền mặt	1.087.883.370	1.258.911.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.041.445.484	17.232.520.200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	*102.959.636.722*	*6.479.831.313*
+ Các ngân hàng khác	*1.081.808.762*	*10.752.688.887*
Các khoản tương đương tiền	**56.282.461.031**	**87.045.789.702**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) (i)	56.282.461.031	87.045.789.702
Cộng	**161.411.789.885**	**105.537.221.329**

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm, Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển với lãi suất từ 3% - 3,58%.

Tại ngày 30/06/2025, Các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền với tổng giá trị là 56.282.461.031 VND.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**93.152.676.000**	**93.152.676.000**	**84.076.975.267**	**84.076.975.267**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	93.152.676.000	93.152.676.000	84.076.975.267	84.076.975.267
Cộng	**93.152.676.000**	**93.152.676.000**	**84.076.975.267**	**84.076.975.267**

(i) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn từ 05 tháng đến 10 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển với lãi suất từ 3% đến 4,8%.

Tại ngày 30/06/2025, tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**265.999.478.281**	-	**36.420.519.244**	-
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Vincons	229.183.941.915	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacinco	14.975.936.710	-	2.915.116.710	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Call Me	9.667.088.800	-	29.428.800	-
Các khách hàng khác	12.172.510.856	-	33.475.973.734	-
Cộng	**265.999.478.281**	-	**36.420.519.244**	-
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Call Me	9.667.088.800	-	29.428.800	-
Cộng	**9.667.088.800**	-	**29.428.800**	-

4. Trả trước cho người bán	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**65.608.959.848**	-	**20.239.682.924**	-
Nhà cung cấp nước ngoài	**3.158.303.200**	-	-	-
Shaanitonly Heavy Industries	3.158.303.200	-	-	
Nhà cung cấp trong nước	**62.450.656.648**	-	**20.239.682.924**	-
Trần Thị Thu Huyền (*)	25.000.000.000	-	-	-
Đặng Ngọc Dinh (*)	15.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Call Me	6.387.000.000	-	3.980.000.000	-
Công ty Cổ phần Lonking Việt Nam	5.582.256.671	-	9.949.826.235	-
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Vinfast	3.520.669.671	-	-	-
Nguyễn Thị Ninh (*)	3.000.000.000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.960.730.306	-	6.309.856.689	-
Cộng	**65.608.959.848**	-	**20.239.682.924**	-

(*) Đây là các khoản tiền ứng trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận mua bán bất động sản giữa công ty và các cá nhân.

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Call Me	6.387.000.000	-	3.980.000.000	-
Cộng	**6.387.000.000**	-	**3.980.000.000**	-

5. Phải thu về cho vay	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**47.576.900.000**	-	-	-
Cho vay cá nhân (i)	47.200.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Bân	20.000.000.000	-	-	-
Đoãn Thị Thanh Huyền	15.300.000.000	-	-	-
Chu Thị Thủy	6.300.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	5.600.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Hồng Long (ii)	376.900.000	-	-	-
Cộng	**47.576.900.000**	-	-	-

Thuyết minh các khoản cho vay

(i) Là các khoản cho vay cá nhân có thời hạn 06 tháng với lãi suất là 7%/năm. Các khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tiền hiện có gồm cả tiền mặt và/hoặc tiền trên các tài khoản thanh toán của bên vay.

(ii) Là khoản tiền cho Công ty Cổ phần Cảng Hồng Long không có lãi suất với thời hạn 01 tháng.

6. Phải thu khác	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**55.389.898.501**	-	**26.648.816.384**	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)	34.163.593.570	-	6.646.418.500	-
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển (*)	787.000.000	-	1.102.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	309.626.473	-	401.927.536	-
Phải thu về lãi cho vay	1.108.627.397	-	-	-
Tạm ứng nhân viên	17.098.107.820	-	17.430.246.672	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.922.943.241	-	1.068.223.676	-
b. Dài hạn	**631.992.000**	-	**618.709.500**	-
Ký cược, ký quỹ	631.992.000	-	618.709.500	-
Cộng	**56.021.890.501**	-	**27.267.525.884**	-

(*) Đây là các khoản ký quỹ tại các ngân hàng để đảm bảo cho các hợp đồng thanh toán L/C.

6. Phải thu khác (tiếp theo)	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Ông Lưu Đình Tuấn – Tạm ứng thực hiện công việc	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Cộng	**15.000.000.000**	**-**	**15.000.000.000**	**-**

7. Hàng tồn kho	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.073.188	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.868.207.530	-	3.365.917.480	-
Công cụ, dụng cụ	896.867.250	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	53.687.902	-	15.629.993.113	-
Hàng hoá	62.042.179.567	-	158.788.513.423	(1.586.434.957)
Cộng	**76.865.015.437**	**-**	**177.784.424.016**	**(1.586.434.957)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Số đầu năm	**1.586.434.957**
Hoàn nhập dự phòng	(1.586.434.957)
Số cuối năm	**-**

Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty đã thanh lý sản phẩm lỗi thời.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, một số hàng hóa đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số V.20.

8. Chi phí trả trước	30/06/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.379.685.189**	**1.348.146.112**
Thuê văn phòng	120.000.000	120.000.000
Chi phí sữa chữa kho bãi	20.351.095	977.458.007
Chi phí bảo hiểm	825.564.892	-
Các khoản khác	413.769.202	250.688.105
b. Chi phí trả trước dài hạn	**19.328.652.354**	**20.542.034.883**
Chi phí quyền sử dụng thương hiệu (*)	18.191.700.002	20.213.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.032.859.753	313.507.798
Các khoản khác	104.092.599	15.527.085
Cộng	**20.708.337.543**	**21.890.180.995**

(*) Thực hiện theo hợp đồng ngày 25/10/2024 và giấy chứng nhận ngày 01/11/2024 về việc sử dụng thương hiệu trong vòng 05 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.755.995.390	26.359.618.505	23.615.317.454	424.855.000	260.859.273	**52.416.645.622**
Mua trong kỳ	-	4.910.549.819	56.291.738.782	-	350.000.000	**61.552.288.601**
ĐT XDCB h.thành	-	-	-	-	3.032.732.430	**3.032.732.430**
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.362.903.706)	(3.397.243.636)	-	-	**(14.760.147.342)**
Số dư cuối kỳ	1.755.995.390	19.907.264.618	76.509.812.600	424.855.000	3.643.591.703	**102.241.519.311**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.570.167.891	19.634.410.947	11.457.385.888	405.324.819	176.662.073	**33.243.951.618**
Khấu hao trong kỳ	75.039.024	2.026.848.359	2.810.318.841	9.147.426	159.005.278	**5.080.358.928**
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.024.733.224)	(2.080.602.773)	-	-	**(8.105.335.997)**
Số dư cuối kỳ	1.645.206.915	15.636.526.082	12.187.101.956	414.472.245	335.667.351	**30.218.974.549**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	185.827.499	6.725.207.558	12.157.931.566	19.530.181	84.197.200	**19.172.694.004**
Số dư cuối kỳ	110.788.475	4.270.738.536	64.322.710.644	10.382.755	3.307.924.352	**72.022.544.762**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 68.494.236.498 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.204.397.572 VND.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	8.998.504.876	**8.998.504.876**
Mua lại TSCĐ thuê TC	(4.221.078.950)	**(4.221.078.950)**
Số dư cuối năm/kỳ	4.777.425.926	**4.777.425.926**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.176.980.763	**1.176.980.763**
Khấu hao trong kỳ	273.688.034	**273.688.034**
Mua lại TSCĐ thuê TC	(799.525.881)	**(799.525.881)**
Số dư cuối kỳ	651.142.916	**651.142.916**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	7.821.524.113	**7.821.524.113**
Số dư cuối kỳ	4.126.283.010	**4.126.283.010**

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	64.395.000	**64.395.000**
Số dư cuối kỳ	64.395.000	**64.395.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	64.395.000	**64.395.000**
Số dư cuối kỳ	64.395.000	**64.395.000**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.395.000 VND.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	**30.000.000.000**	-	-	**30.000.000.000**
Nhà và Quyền sử dụng đất	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Tổn thất do suy giảm giá trị (*)	-	-	-	-
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**30.000.000.000**	-	-	**30.000.000.000**
Nhà và Quyền sử dụng đất	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000

Trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 do Công ty chưa thu thập được đầy đủ thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

Tại ngày 30/06/2025, Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 30.000.000.000 VND.

(*) Bất động sản đầu tư này được Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 30/06/2025 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này không suy giảm giá trị nên Công ty không ước tính tổn thất.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	30/06/2025
Chi phí thi công xây dựng	815.982.407	2.216.750.023	(3.032.732.430)	-
Cộng	**815.982.407**	**2.216.750.023**	**(3.032.732.430)**	-

14. Phải trả người bán	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**447.510.397.511**	**447.510.397.511**	**136.808.326.930**	**136.808.326.930**
Nhà cung cấp nước ngoài	**432.552.503.052**	**432.552.503.052**	**110.000.740.220**	**110.000.740.220**
Xuzhou Construction Machinery Group Im & Ex (XCMG)	411.901.262.002	411.901.262.002	90.290.512.298	90.290.512.298
Z-Ton Group Corp	8.981.056.250	8.981.056.250	2.299.590.000	2.299.590.000
Các nhà cung cấp khác	11.670.184.800	11.670.184.800	17.410.637.922	17.410.637.922
Nhà cung cấp trong nước	**14.957.894.459**	**14.957.894.459**	**26.807.586.710**	**26.807.586.710**
Công ty TNHH XCMG Việt Nam	8.647.710.760	8.647.710.760	3.513.971.544	3.513.971.544
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Vinfast	2.903.480.710	2.903.480.710	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.406.702.989	3.406.702.989	23.293.615.166	23.293.615.166
Cộng	**447.510.397.511**	**447.510.397.511**	**136.808.326.930**	**136.808.326.930**

15. Người mua trả tiền trước	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	**9.928.031.045**	**23.951.710.900**
Công ty Cổ phần Trung Đô	4.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Phước	2.756.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Song Minh	1.526.336.000	264.168.000
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Thương Mại Tuấn Đạt	500.000.000	500.000.000
Các khách hàng khác	1.095.695.045	23.187.542.900
Cộng	**9.928.031.045**	**23.951.710.900**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2025
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán	1.541.734.617	67.884.438.779	64.620.319.553	4.805.853.843
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	41.403.724.513	41.403.724.513	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	772.409	772.409	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.660.959.685	4.272.161.203	5.039.983.613	3.893.137.275
Thuế thu nhập cá nhân	1.044.170.358	679.659.889	1.230.961.838	492.868.409
Các loại thuế khác	-	4.500.000	4.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	265.639.422	265.639.422	-
Cộng	**7.246.864.660**	**114.510.896.215**	**112.565.901.348**	**9.191.859.527**

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho lĩnh vực kinh doanh chính bán xe là 8% và các lĩnh vực khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

17. Phải trả người lao động

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền lương phải trả	1.860.497.794	357.959.000
Cộng	**1.860.497.794**	**357.959.000**

18. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	**160.367.653**	**68.827.988**
Chi phí lãi vay	160.367.653	68.827.988
Cộng	**160.367.653**	**68.827.988**

19. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	103.488.000	-
Cổ tức phải trả	14.400.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	589.225.699	-
Cộng	**15.092.713.699**	-

20. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**53.101.746.946**	**53.101.746.946**	**51.932.038.368**	**51.932.038.368**
Vay ngân hàng	**41.633.344.599**	**41.633.344.599**	**48.330.578.247**	**48.330.578.247**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	4.943.739.720	4.943.739.720	12.525.621.496	12.525.621.496
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (2)	13.095.198.182	13.095.198.182	35.804.956.751	35.804.956.751
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	20.144.406.700	20.144.406.700	-	-
Vay cá nhân (4)	3.449.999.997	3.449.999.997	-	-
Nợ vay đến hạn trả	**11.468.402.347**	**11.468.402.347**	**3.601.460.121**	**3.601.460.121**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5)	1.655.308.411	1.655.308.411	1.605.175.008	1.605.175.008
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội (6)	1.428.447.936	1.428.447.936	1.996.285.113	1.996.285.113
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.384.646.000	8.384.646.000	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**36.230.879.714**	**36.230.879.714**	**2.776.473.289**	**2.776.473.289**
Vay ngân hàng	**36.230.879.714**	**36.230.879.714**	**2.776.473.289**	**2.776.473.289**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (7)	34.521.354.000	34.521.354.000	-	-
Vay cá nhân (8)	500.000.000	500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	495.293.654	495.293.654	1.348.014.561	1.348.014.561
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	714.232.060	714.232.060	1.428.458.728	1.428.458.728
Cộng	**89.332.626.660**	**89.332.626.660**	**54.708.511.657**	**54.708.511.657**

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:

	Ngân hàng	Số dư cuối kỳ	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
(1)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	4.943.739.720	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ

Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản của công ty gồm các xe ô tô.

	Ngân hàng	Số dư cuối kỳ	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
(2)	Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển	13.095.198.182	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ

Hình thức đảm bảo:
- Thế chấp bằng tài sản của công ty gồm các xe ô tô.
- Thế chấp 1.747.900 cổ phiếu NO1 của bà Nguyễn Thị Hải.
- Thế chấp 1.350.500 cổ phiếu NO1 của ông Nguyễn Mạnh Hải.
- Thế chấp các hợp đồng tiền gửi, các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển.

	Ngân hàng	Số dư cuối kỳ	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
(3)	Ngân hàng TMCP Quân đội	20.144.406.700	Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thời hạn vay: đến ngày 15/01/2026	Theo từng giấy nhận nợ

Hình thức đảm bảo:
- Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 02 - 10 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị là 78.720.000.000 VND.
- Thế chấp hàng hóa và quyền đòi nợ của khách hàng theo các hợp đồng mua bán.

(4) Là các khoản vay của cá nhân không có lãi suất có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng.

Thuyết minh các khoản vay dài hạn:

	Ngân hàng	Số dư cuối kỳ	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Hình thức đảm bảo
(5)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.150.602.065	Mua xe ô tô	48 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay
(6)	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	2.142.679.996	Mua xe bơm bê tông	36 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay
(7)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với Hợp đồng vay số CLC-38749-01 ngày 14/03/2025	30.600.000.000	Thanh toán mua 100 xe ô tô điện Vinfast	60 tháng với lãi suất 8%/năm	Thế chấp bằng 100 xe Vinfast VF 5 Plus S5EJ01 và chuyển toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn và các tài sản bảo đảm khác thoả thuận giữa đơn vị và VPBank

	Ngân hàng	Số dư cuối kỳ	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Hình thức đảm bảo
(7)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với Khế ước nhận nợ số CLC-45332-01 ngày 23/05/2025	12.306.000.000	Thanh toán mua 34 xe ô tô điện Vinfast	60 tháng với lãi suất 8%/năm	Thế chấp bằng 34 xe Vinfast VF 5 Plus và chuyển toàn bộ quyền thụ hưởng bảo hiểm vật chất xe trong suốt thời gian vay vốn

(8) Là các khoản vay cá nhân với Ông Phạm Đình Thoan có thời hạn 13 tháng với lãi suất 9%/năm.

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng nợ
Kỳ này		
Tiền gốc phải trả	1.282.063.845	1.282.063.845
Lãi thuê phải trả	149.310.145	149.310.145
Nợ thuê tài chính phải trả	**1.431.373.990**	**1.431.373.990**
Kỳ trước		
Tiền gốc phải trả	3.562.845.736	3.562.845.736
Lãi thuê phải trả	353.080.596	353.080.596
Nợ thuê tài chính phải trả	**3.915.926.332**	**3.915.926.332**

21. Dự phòng phải trả	30/06/2025	01/01/2025
Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.962.724.000	-
Cộng	**6.962.724.000**	-

Dự phòng nợ phải trả - chi tiết phát sinh như sau:

	Dài hạn
Số đầu năm	-
Tăng do trích lập	6.962.724.000
Số cuối năm	**6.962.724.000**

22. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ này	**240.000.000.000**	**74.589.391.490**	**-**	**314.589.391.490**
Lợi nhuận	-	12.729.324.288	(871.119.929)	**11.858.204.359**
Chia cổ tức	-	(14.400.000.000)	-	**(14.400.000.000)**
Tăng khác	-	-	7.000.000.000	**7.000.000.000**
Số dư cuối kỳ này	**240.000.000.000**	**72.918.715.778**	**6.128.880.071**	**319.047.595.849**

Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-911 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty sẽ thực hiện chia cổ tức bằng tiền và không trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024.

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2025	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2025
Ông Lưu Đình Tuấn	20,83%	50.000.000.000	20,83%	50.000.000.000
Ông Nguyễn Xuân Thanh	9,80%	23.509.110.000	9,50%	22.809.110.000
Bà Nguyễn Thị Hải	7,28%	17.479.000.000	7,28%	17.479.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	5,63%	13.505.000.000	5,63%	13.505.000.000
Mirae Asset Daewoo Co.,ltd	6,87%	16.487.000.000	5,40%	12.949.000.000
Các cổ đông khác	49,59%	119.019.890.000	51,36%	123.257.890.000
Cộng	**100,00%**	**240.000.000.000**	**100,00%**	**240.000.000.000**

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	*240.000.000.000*	*240.000.000.000*
Vốn góp cuối kỳ	*240.000.000.000*	*240.000.000.000*

4. Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*24.000.000*	*24.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*24.000.000*	*24.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị (USD)	Giá trị (USD)
USD	51,44	8.618,44
Cộng	**51,44**	**8.618,44**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**
a. Doanh thu	
Doanh thu bán hàng hóa	831.406.365.117
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.057.464.106
Cộng	**840.463.829.223**

b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Call Me	9.308.018.517
Cộng	**9.308.018.517**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**
Doanh thu bán hàng hóa	831.406.365.117
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.057.464.106
Cộng	**840.463.829.223**

3. Giá vốn hàng bán	**Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**
Giá vốn hàng bán	770.257.296.221
Giá vốn dịch vụ cung cấp	7.232.355.475
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.586.434.957)
Cộng	**775.903.216.739**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**
Lãi tiền cho vay	772.792.861
Lãi tiền gửi	1.109.070.673
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	788.760.040
Cộng	**2.670.623.574**

5. Chi phí tài chính	**Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**
Lãi tiền vay	2.873.355.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.388.676.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ .	2.107.581.184
Cộng	**7.369.612.717**

6. Chi phí bán hàng	**Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**
Chi phí cho nhân viên	763.094.831
Chi phí vật liệu, bao bì	181.818
Chi phí bảo hành	723.360.250
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	6.962.724.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.353.383.870
Các chi phí khác	305.331.998
Cộng	**14.108.076.767**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**
Chi phí cho nhân viên	10.045.518.833
Chi phí vật liệu quản lý	167.513.250
Chi phí đồ dùng văn phòng	670.012.849
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.313.022.914
Thuế, phí và lệ phí	3.559.803.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.292.965.399
Các chi phí khác	8.437.155.781
Cộng	**26.485.992.894**

8. Chi phí khác	**Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**
Phạt vi phạm hành chính chậm nộp thuế	648.138.957
Phạt vi phạm hợp đồng	1.451.115.455
Chi phí khấu hao không phục vụ sản xuất kinh doanh	232.888.925
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	227.319.763
Chi phí khác	639.500.866
Cộng	**3.198.963.966**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025**
Chi phí nguyên vật liệu	753.972.684.525
Chi phí nhân công	14.596.532.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.354.046.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.207.076.456
Chi phí khác bằng tiền	13.192.029.999
Cộng	**800.322.370.549**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**16.130.365.562**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**3.335.320.813**
2.1.Các khoản điều chỉnh tăng	3.335.377.957
+ Chi phí phạt thuế	537.067.139
+ Chi phí không được trừ	309.396.734
+ Các khoản khác	2.488.914.084
2.2.Các khoản điều chỉnh giảm	(57.144)
3. Thu nhập chịu thuế (1 + 2)	**19.465.686.375**
4. Thu nhập tính thuế	**19.465.686.375**
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.893.137.275**
7. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	379.023.928
8. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.272.161.203**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**12.729.324.288**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	**-**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**12.729.324.288**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**530**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**530**

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	53.101.746.946	36.230.879.714	-	**89.332.626.660**
Phải trả người bán	447.510.397.511	-	-	**447.510.397.511**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	589.225.699	6.962.724.000	-	**7.551.949.699**
Chi phí phải trả	160.367.653	-	-	**160.367.653**
Cộng	**501.361.737.809**	**43.193.603.714**	**-**	**544.555.341.523**
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Các khoản vay và nợ	51.932.038.368	2.776.473.289	-	**54.708.511.657**
Phải trả người bán	136.808.326.930	-	-	**136.808.326.930**
Chi phí phải trả	68.827.988	-	-	**68.827.988**
Cộng	**188.809.193.286**	**2.776.473.289**	**-**	**191.585.666.575**

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản và bất động sản của mình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.20 - Vay và nợ thuê tài chính).

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo):

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2025		01/01/2025		30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.152.676.000	-	84.076.975.267	-	93.152.676.000	84.076.975.267
- Phải thu khách hàng	265.999.478.281	-	36.420.519.244	-	265.999.478.281	36.420.519.244
- Phải thu về cho vay	47.576.900.000	-	-	-	47.576.900.000	-
- Phải thu khác	38.923.782.681	-	9.837.279.212	-	38.923.782.681	9.837.279.212
- Tiền và các khoản tương đương tiền	161.411.789.885	-	105.537.221.329	-	161.411.789.885	105.537.221.329
TỔNG CỘNG	**607.064.626.847**	**-**	**235.871.995.052**	**-**	**607.064.626.847**	**235.871.995.052**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	89.332.626.660	-	54.708.511.657	-	89.332.626.660	54.708.511.657
- Phải trả người bán	447.510.397.511	-	136.808.326.930	-	447.510.397.511	136.808.326.930
- Phải trả khác	7.551.949.699	-	-	-	7.551.949.699	-
- Chi phí phải trả	160.367.653	-	68.827.988	-	160.367.653	68.827.988
TỔNG CỘNG	**544.555.341.523**	**-**	**191.585.666.575**	**-**	**544.555.341.523**	**191.585.666.575**

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	143.856.898.678

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(107.950.719.830)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(1.282.063.845)

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Nợ tiềm tàng

Không có khoản nợ tiềm tàng yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các cam kết

Cam kết đi thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê nhà văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Gia Lâm và Công ty TNHH Máy Xây dựng Việt Nhật. Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2025
Đến 1 năm	1.680.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	9.864.000.000
Cộng	**11.544.000.000**

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong kỳ Công ty có phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT	Lương	493.720.000	125.269.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch HĐQT	Lương	465.690.000	-
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT	Lương	703.051.925	129.500.000
Ông Nghiêm Đức Thuấn	Thành viên HĐQT	Lương	298.649.000	278.000.000
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/05/2025)	Lương	192.740.005	226.500.000
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/05/2025)	Lương	257.904.000	101.500.000
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám đốc	Lương	163.693.000	-
Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/11/2024)	Lương	-	430.500.000
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/04/2024)	Lương	-	105.000.000
Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng BKS (miễn nhiệm ngày 22/06/2024)	Lương	-	116.500.000
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/03/2025)	Lương	-	86.000.000
Ông Tào Duy Hùng	Tổng Giám đốc công ty con	Lương	121.742.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Giám đốc điều hành công ty con (bổ nhiệm 24/01/2025)	Lương	151.457.000	-
Cộng			**2.848.646.930**	**1.598.769.000**

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Call Me	Có cùng nhân sự quản lý chủ chốt với công ty con
Ông Lưu Đình Tuấn	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Cổ đông lớn của công ty con
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Cổ đông lớn của công ty con
Bà Nguyễn Thị Thơm	Cổ đông lớn của công ty con
Ông Tào Duy Hùng	Cổ đông lớn của công ty con

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty Cổ phần Tập đoàn Call Me	Bán hàng hóa	9.308.018.517
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Vay	1.349.999.997
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Vay	650.000.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	Vay	350.000.000
Ông Tào Duy Hùng	Vay	950.000.000

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác:		Số dư cuối kỳ phải thu (+), phải trả (-)	
Bên liên quan khác	**Tính chất giao dịch**	**30/06/2025**	**01/01/2025**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Call Me	Phải thu khách hàng	9.667.088.800	29.428.800
	Trả trước cho người bán	6.387.000.000	3.980.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Vay	(1.349.999.997)	-
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Vay	(650.000.000)	-
Bà Nguyễn Thị Thơm	Vay	(350.000.000)	-
Ông Tào Duy Hùng	Vay	(950.000.000)	-

Các cổ đông lớn của Công ty đang sử dụng cổ phiếu của Công ty để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.20.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hiện hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bán buôn máy móc thiết bị, xe và Công ty chỉ tập trung hoạt động ở Việt Nam, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận, nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. Thông tin so sánh

Đây là kỳ kế toán đầu tiên được Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 không so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2025

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC	ĐOÀN THỊ LOAN	NGUYỄN MẠNH HẢI